

Số: **3089** /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày **04** tháng 8 năm 2016

V/v xin ý kiến dự thảo ban hành khung
giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển

Kính gửi:

.....
.....

Thực hiện Quyết định số 4406/QĐ-BGTVT ngày 15/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 của Bộ GTVT, trong đó giao Cục Hàng hải Việt Nam là cơ quan chủ trì soạn thảo Quyết định ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển trên cơ sở quy định tại Điều 90 Bộ luật hàng hải năm 2015, Luật Giá 2013 và các văn bản quy định của pháp luật khác có liên quan.


Ngày 11/4/2016, Cục Hàng hải Việt Nam đã có văn bản số 1438/CHHVN-VTDVHH về việc chuẩn bị nội dung dự thảo Quyết định ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển. Trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp, tổ chức có liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam (*gửi kèm theo công văn này*).

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị Quý cơ quan, đơn vị có ý kiến góp ý đối với nội dung dự thảo Quyết định nêu trên **trước ngày 12 tháng 8 năm 2016 (thứ Sáu)** và gửi file mềm vào hộp thư điện tử: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn; điện thoại: 04.3768.3198; fax: 04.3768.3058.

Rất mong sớm nhận được ý kiến tham gia của quý cơ quan. *ty*

Nơi nhận

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các CVHH;
- Văn phòng (để đăng website);
- Lưu: VT, VTDVHH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Bùi Thiên Thu

Số: /QĐ-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Trên cơ sở kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển và thống nhất của Bộ Tài chính tại Văn bản số.....ngày.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc xác định khung giá

1. Khung giá ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp so sánh.

2. Khung giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Container nội địa là hàng hóa được đóng trong container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

2. Container xuất khẩu là hàng hóa được đóng trong container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

3. Container nhập khẩu là hàng hóa được đóng trong container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

4. Container quá cảnh là hàng hóa được đóng trong container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

5. Container trung chuyển là hàng hóa được đóng trong container được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

6. Doanh nghiệp cảng biển là doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

7. Doanh nghiệp vận tải biển là doanh nghiệp kinh doanh, khai thác vận tải biển, bao gồm doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển có tàu và doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển không có tàu.

8. Phương pháp so sánh trực tiếp là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn vào kết quả phân tích, so sánh giữa mức giá và các đặc điểm kinh tế, kỹ thuật ảnh hưởng lớn đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá với hàng hóa, dịch vụ tương tự được giao dịch trên thị trường trong nước; có tham khảo giá cả trên thị trường khu vực và thế giới (nếu có). Trong đó, hàng hóa, dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về các đặc tính cơ bản như: mục đích sử dụng, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất, đặc điểm pháp lý và các yếu tố khác (nếu có).

9. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container là dải giá trị từ mức giá dịch vụ bốc dỡ container tối thiểu đến mức giá dịch vụ bốc dỡ container tối đa.

10. Giá tối thiểu là mức giá dịch vụ bốc dỡ container thấp nhất mà doanh nghiệp cảng biển được thu từ khách hàng. Mức giá này không được thấp hơn 50% mức giá tối đa.

11. Giá tối đa là mức giá dịch vụ bốc dỡ container cao nhất mà doanh nghiệp cảng biển được thu từ khách hàng. Mức giá này không vượt quá 20% mức giá dịch vụ bốc dỡ container được định giá tại các cảng biển cùng khu vực.

Điều 4. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ

Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container, gồm:

- Container dưới 20 feet và container 20 feet;
- Container 40 feet;
- Container trên 40 feet.

Điều 5. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ bốc dỡ container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và trung chuyển là Đồng Việt Nam hoặc Đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa là Đồng Việt Nam.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm ký hợp đồng.

Điều 6. Khu vực cảng biển

Các cảng biển Việt Nam bao gồm:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc;
2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ;
3. Khu vực III: các cảng biển từ vĩ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ tình hình thị trường, khung giá do Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định này, các doanh nghiệp cảng biển tự quyết định mức giá cụ thể trong phạm vi của khung giá; có văn bản báo cáo mức giá cụ thể với Cảng vụ hàng hải, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đồng thời gửi bản sao về Bộ Giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam) và Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành như sau:

- Dịch vụ bốc dỡ container cho các tàu cập cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Dịch vụ bốc dỡ container cho các tàu cập cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá theo Quyết định này.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 9. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp và sử dụng dịch vụ bốc dỡ container chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Bộ Tài chính;
- Các Vụ: TC, PC, QLDN, KHĐT;
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn;
- Các Hiệp hội chuyên ngành (05);
- Lưu: VT, Vụ VT (09).

BỘ TRƯỞNG

Trương Quang Nghĩa

Phụ lục. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER

(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày của Bộ Giao thông vận tải)

A. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER TẠI KHU VỰC I

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại Container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng		Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	420.000	600.000	327.000	468.000
Rỗng	215.000	312.000	168.000	240.000
Container 40 feet				
Có hàng	645.000	924.000	512.000	732.000
Rỗng	336.000	480.000	268.000	384.000
Container > 40 feet				
Có hàng	747.000	1.068.000	579.000	828.000
Rỗng	378.000	540.000	294.000	420.000

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại Container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng		Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	40	58	25	37
Rỗng	23	34	17	25
Container 40'				
Có hàng	59	85	40	58
Rỗng	35	50	25	36
Container > 40'				
Có hàng	69	98	45	64
Rỗng	41	59	29	42

B. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER TẠI KHU VỰC II

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại Container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng		Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	420.000	600.000	336.000	480.000
Rỗng	210.000	300.000	154.000	220.000
Container 40 feet				
Có hàng	630.000	900.000	476.000	680.000
Rỗng	336.000	480.000	210.000	300.000
Container > 40 feet				
Có hàng	700.000	1.000.000	532.000	760.000
Rỗng	350.000	500.000	266.000	380.000

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại Container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng		Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	42	60	25	36
Rỗng	26	36	17	24
Container 40 feet				
Có hàng	64	91	39	56
Rỗng	34	48	25	36
Container > 40 feet				
Có hàng	95	136	42	60
Rỗng	50	72	28	40

C. KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER TẠI KHU VỰC III

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại Container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng		Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	504.000	720.000	252.000	360.000
Rỗng	350.000	500.000	168.000	240.000
Container 40 feet				
Có hàng	770.000	1.100.000	378.000	540.000
Rỗng	546.000	780.000	252.000	360.000
Container > 40 feet				
Có hàng	924.000	1.320.000	462.000	660.000
Rỗng	686.000	980.000	294.000	420.000

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại Container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng		Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	46	66	22,4	32
Rỗng	29	41	14	20
Container 40 feet				
Có hàng	68	97	33,6	48
Rỗng	43	61	21	30
Container > 40 feet				
Có hàng	75	107	42	60
Rỗng	48	69	28	40